

## PHỤ LỤC IV

**KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2019**  
(Ban hành kèm theo Nghị định số 81/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ)  
**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN**      **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**MŨI LỢI BẮC HÀ TỈNH**      **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  
**MST: 3001658661**  
**BẮC HÀ TỈNH**  
**Số: /TLBHT**

Hồng Lĩnh, ngày 04 tháng 02 năm 2020

*(Kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư phát triển năm 2019 đã được Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty phê duyệt tại Văn bản số ngày 15 tháng 3 năm 2019)*

### I. TÌNH HÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM TRƯỚC

Thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch năm trước: Sản phẩm sản xuất chủ yếu, doanh thu, lợi nhuận trước thuế, nộp ngân sách, thực hiện sản phẩm công ích, kim ngạch xuất khẩu...

### II. KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2019

1. Kế hoạch sản xuất kinh doanh
  - Kế hoạch chỉ tiêu sản lượng chính
  - Kế hoạch và kết quả sản xuất kinh doanh cả năm
  - Kế hoạch phát triển thị trường và sản phẩm
2. Kế hoạch đầu tư phát triển
  - Kế hoạch đầu tư các dự án cả năm
  - Kết quả đầu tư cả năm (dự kiến).

### III. CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

Các giải pháp thực hiện

1. Giải pháp về tài chính.
2. Giải pháp về sản xuất.
3. Giải pháp về marketing.
4. Giải pháp về nguồn nhân lực.
5. Giải pháp về công nghệ - kỹ thuật.
6. Giải pháp về quản lý và điều hành.
7. Giải pháp khác.

### **KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH, KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH NĂM 2019**

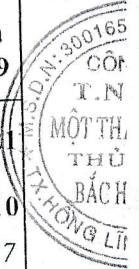
*(Kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư phát triển năm 2019 đã được Hội đồng thành viên công ty thông qua ngày 15 tháng 3 năm 2019)*

### **KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH, KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH NĂM 2019**

KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH, KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH NĂM 2019

Biểu 01

	Nội dung	Đơn vị	Năm 2018		Kế hoạch năm 2019
			Kế hoạch	Thực hiện	
I	Tổng diện tích được hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	Ha	51.821,22	51.169,17	63.574,21
1	Diện tích tưới, tiêu nước	Ha	51.821,22	51.169,17	52.059,10
1.1	Vụ Xuân	Ha	26.546,12	26.595,63	26.996,17
1.2	Vụ Hè Thu	Ha	23.704,15	23.002,59	23.488,78
1.3	Nuôi trồng thủy sản	Ha	1.570,95	1.570,95	1.574,15
2	Diện tích tiêu, thoát nước khu vực nông thôn và đô thị	Ha			11.515,11
II	Kế hoạch doanh thu	Tr.đồng	48.400,6	47.425,1	49.444,6
1	Thu hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	Tr.đồng	44.500,6	43.835,7	45.554,6
1.1	Thu hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi từ diện tích tưới, tiêu nước	Tr.đồng	44.500,6	43.835,7	44.977,1
1.2	Thu hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi từ diện tích tiêu, thoát nước khu vực nông thôn và đô thị	Tr.đồng			577,5
2	Thu kinh doanh khai thác tổng hợp	Tr.đồng	3.610,0	3.354,0	3.610,0
2.1	Thu bán nước thô	Tr.đồng	2.240,0	2.347,7	2.340,0
2.2	Thu qua cống	Tr.đồng	370,0	249,6	270,0
2.3	Thu kinh doanh dịch vụ Trại Tiêu	Tr.đồng	1.000,0	756,7	1.000,0
3	Thu hoạt động tài chính	Tr.đồng	150,0	184,2	180,0
4	Thu khác	Tr.đồng	140,0	51,2	100,0
III	Lao động	Người	360,0	360,0	360,0
IV	Kế hoạch chi	Tr.đồng	46.742,0	46.143,7	47.076,4
a	Chi hoạt động cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích	Tr.đồng	44.082,0	43.374,9	44.316,4
1	Lương và phụ cấp	Tr.đồng	18.590,0	18.314,6	18.685,3
1.1	Tiền lương và phụ cấp người lao động	Tr.đồng	16.783,0	16.564,4	17.143,6
1.2	Tiền lương, thù lao và phụ cấp viên chức quản lý	Tr.đồng	1.807,0	1.750,2	1.541,7
2	Thu hồi lương HĐTV	Tr.đồng	0,0	-239,8	
3	Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp, công đoàn	Tr.đồng	4.089,0	3.824,1	4.154,1
4	Chi phí làm thêm giờ	Tr.đồng	900,0	892,9	1.000,0
5	Chi ăn giữa ca	Tr.đồng	1.373,0	1.332,1	1.500,0
6	Chi khấu hao TSCĐ	Tr.đồng	742,0	742,2	742,0
7	Chi phí quản lý doanh nghiệp	Tr.đồng	1.600,0	1.613,2	1.650,0
8	Kinh phí chống hạn, chống lụt	Tr.đồng	350,0	368,0	400,0
9	Sửa chữa thường xuyên	Tr.đồng	8.500,0	8.480,2	9.400,0
10	Chi phí đào tạo	Tr.đồng	25,0	27,3	30,0



	Nội dung	Đơn vị	Năm 2018		Kế hoạch năm 2019
			Kế hoạch	Thực hiện	
11	Bảo hộ lao động	Tr.đồng	60,0	64,6	165,0
12	Tiền điện	Tr.đồng	3.400,0	3.499,1	3.400,0
13	Sửa chữa lớn công trình	Tr.đồng	4.000,0	3.999,9	0,0
14	Ứng dụng, đổi mới công nghệ, thiết bị làm việc	Tr.đồng	50,0	54,4	100,0
15	Chi phí thẩm tra định mức kinh tế kỹ thuật	Tr.đồng	23,0	22,3	0,0
16	Chi khác	Tr.đồng	380,0	379,8	380,0
17	Kinh phí triển khai một số nội dung của Luật thủy lợi	Tr.đồng			2.010,0
17.1	Phổ biến, tuyên truyền Luật thủy lợi và các Nghị định của Chính phủ có liên quan	Tr.đồng			100,0
17.2	Chi phí lập phương án cấm mốc chỉ giới bảo vệ và phương án bảo vệ các hồ chứa nước: Xuân Hoa, Cồn Tranh, Bình Hà	Tr.đồng			610,0
17.3	Chi phí kiểm định an toàn đập	Tr.đồng			400,0
17.4	Chi phí lập quy trình vận hành hồ chứa	Tr.đồng			450,0
17.5	Chi phí tư vấn, lập hồ sơ cấp phép khai thác sử dụng tài nguyên nước	Tr.đồng			350,0
17.6	Lắp đặt thiết bị quan trắc mực nước, lượng mưa tại các hồ chứa	Tr.đồng			100,0
18	Kinh phí phối hợp thực hiện dự án hồ chứa nước Con trường	Tr.đồng			700,0
<b>b</b>	<b>Chi kinh doanh khai thác tổng hợp</b>	<b>Tr.đồng</b>	<b>2.650,0</b>	<b>2.768,7</b>	<b>2.750,0</b>
<b>c</b>	<b>Chi hoạt động tài chính</b>	<b>Tr.đồng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>d</b>	<b>Chi khác</b>	<b>Tr.đồng</b>	<b>10,0</b>	<b>0,1</b>	<b>10,0</b>
<b>V</b>	<b>Cân đối thu - chi lãi (lỗ)</b>	<b>Tr.đồng</b>	<b>1.658,6</b>	<b>1.281,4</b>	<b>2.368,2</b>
1	Lãi (lỗ) khai thác công ích	Tr.đồng	418,6	460,8	1.238,2
2	Lãi (lỗ) kinh doanh tổng hợp	Tr.đồng	960,0	585,3	860,0
3	Lãi (lỗ) hoạt động tài chính	Tr.đồng	150,0	184,2	180,0
4	Lãi (lỗ) khác	Tr.đồng	130,0	51,1	90,0
<b>VI</b>	<b>Kinh phí đề nghị hỗ trợ</b>	<b>Tr.đồng</b>	<b>44.500,6</b>	<b>43.835,7</b>	<b>45.554,6</b>
1	Hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	Tr.đồng	44.500,6	43.835,7	45.554,6
1.1	Hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi từ diện tích tưới, tiêu nước	Tr.đồng	44.500,6	43.835,7	44.977,1
1.2	Hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi từ diện tích tiêu, thoát nước khu vực nông thôn và đô thị	Tr.đồng			577,5
2	Sửa chữa lớn (có danh mục kèm theo)				
3	Hỗ trợ kinh phí thực hiện một số nội dung của Luật thủy lợi (kế hoạch, lộ trình đã báo cáo UBND tỉnh)				

Ngày 15 tháng 3 năm 2019

PHÓ GIÁM ĐỐC

KÊ TOÁN TRƯỞNG

TRƯỞNG PHÒNG KẾ HOẠCH

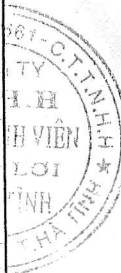
LẬP BIỂU

Nguyễn Hữu Phúc

Trần Thị Thu Huỳnh

Võ Việt Tâm

Đặng T. Lê Thủy



#### IV. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN

1. Danh sách các bên có liên quan của doanh nghiệp.
2. Thông tin về giao dịch với các bên có liên quan.

#### BIỂU SỐ 6

#### THỐNG KÊ VỀ CÁC GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN NĂM 2019

(Chỉ nêu tóm tắt các giao dịch quan trọng, có tác động đến hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư của doanh nghiệp)

Đơn vị tính: tỷ đồng

TT (1)	Bên liên quan (2)	Nội dung giao dịch (3)	Giá trị giao dịch (4)
1	153 Xã (HTX) của 7 huyện (thị xã) phía Bắc Hà Tĩnh.	Hợp đồng tưới nước	45,388
2	Công ty cấp nước thô cho: Công ty CP cấp nước Hà Tĩnh - chi nhánh Nghi Xuân, Công ty CP cấp nước Hà Tĩnh - chi nhánh nước sạch Hồng Lĩnh và Trung tâm nước sinh hoạt và VSMT nông thôn Hà Tĩnh, Tập đoàn Hoàng Sơn.	Hợp đồng kinh tế	2.642
3	Các chủ phương tiện vận tải thủy qua cống Đức Xá và Đồng Huệ - Đồng Mỹ	Thu phí qua cống	0,152
4	Thu Kinh doanh, Dịch vụ - Trại tiêu	Bán hàng ăn, uống	0,694
5	Thu Hoạt động tài chính	Lãi tiền gửi	0,257

Giải thích:

(2): Ghi rõ tên của bên thực hiện giao dịch;

(3): Ghi rõ nội dung giao dịch (Ví dụ: Hợp đồng kinh tế, Hợp đồng cho vay, Hợp đồng đi vay...);

(4): Ghi rõ giá trị giao dịch (Ví dụ: Tỷ đồng, nghìn USD..)

